

Phụ lục 2
CHI TIẾT BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VỤ BẢN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch UBND huyện Vụ Bản)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14,00			
1	Xây dựng kế hoạch CCHC	1,50			
1.1	Ban hành đúng quy định về thời gian	0,50			
1.2	Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo quy định	1,00			
2	Chỉ đạo công tác CCHC	2,00			
2.1	Thường xuyên chỉ đạo thực hiện công tác CCHC	2,00			
2.2	Chưa thường xuyên chỉ đạo thực hiện công tác CCHC	1,00			
2.3	Không chỉ đạo hoặc chỉ đạo nhưng chưa sát sao, chưa sát thực	0,00			
3	Tổng kết, triển khai nhiệm vụ công tác CCHC hàng năm	1,50			
	Có thực hiện và nội dung đảm bảo	1,50			
	Có thực hiện nhưng nội dung chưa đảm bảo	1,00			
	Chưa thực hiện	0,00			
4	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	2,00			
4.1	Có sáng kiến trong triển khai công tác CCHC có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh công nhận	1,00			
4.2	Có sáng kiến trong triển khai công tác CCHC có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng trên địa bàn huyện hoặc cơ sở được UBND huyện công nhận	1,00			
5	Công tác tuyên truyền CCHC	4,50			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
5.1	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Trang TTĐT, mạng xã hội,..)	1,00			
5.2	Tuyên truyền thông qua các hình thức khác (trực quan, hội, họp,..)	1,50			
5.3	Thực hiện tuyên truyền ứng dụng VNeID	1,00			
5.4	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về Chuyển đổi số	1,00			
6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	1,00			
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao	1,00			
	Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao	0,50			
	Hoàn thành dưới 90% nhiệm vụ được giao	0,00			
7	Trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo	1,50			
7.1	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất của chủ tịch UBND cấp xã	0,75			
7.2	Giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được UBND huyện giao thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ, trách nhiệm của đơn vị	0,75			
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	9,00			
1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1,00			
2	Theo dõi thi hành pháp luật	2,00			
2.1	Triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật (kiểm tra, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, ...) thể hiện qua Kế hoạch, báo cáo và các văn bản liên quan	1,00			
2.2	Phát hiện và kiến nghị xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi cấp xã	1,00			
3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2,00			
3.1	Báo cáo kết quả rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã	1,00			
3.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1,00			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
4	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	3,00			
4.1	Ban hành theo thẩm quyền kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của địa phương	1,00			
4.2	Tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (đạt 100% kế hoạch)	2,00			
5	Ban hành văn bản hành chính	1,00			
5.1	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản	0,50			
5.2	Đúng quy định về nội dung	0,50			
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	20,50			
1	Rà soát, đánh giá TTHC	1,50			
1.1	Thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,00			
1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0,50			
2	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,50			
3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	1,00			
4	Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC	1,00			
5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	15,50			
5.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP	1,00			
5.2	Niêm yết công khai: TTHC, biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc	2,00			
5.3	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	1,50			
5.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	2,00			
5.5	Một cửa điện tử	3,00			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
5.5.1	Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm một cửa điện tử.	0,50			
5.5.2	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử để giải quyết TTHC.	1,00			
5.5.3	Đăng tải trạng thái giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định	0,50			
5.5.4	Một cửa điện tử liên thông	1,00			
5.6	Trả kết quả điện tử và số hóa kết quả giải quyết TTHC	3,00			
5.7	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã	1,00			
5.8	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0,50			
5.9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC yêu cầu bổ sung quá 1 lần	0,50			
5.10	Xin lỗi người dân đối với hồ sơ quá hạn	1,00			
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	5,00			
1	Ban hành, niêm yết và triển khai thực hiện Nội quy cơ quan, Quy chế làm việc của UBND cấp xã theo quy định	1,00			
2	Xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh	3,00			
	Xếp loại chính quyền cơ sở đạt Vững mạnh	3,00			
	Xếp loại chính quyền cơ sở Khá	2,00			
	Xếp loại chính quyền cơ sở Trung bình hoặc Yếu, kém	0,00			
3	Phân công nhiệm vụ cụ thể cho Chủ tịch, Phó chủ tịch, các ủy viên UBND, công chức cấp xã	1,00			
3.1	Có văn bản phân công nhiệm vụ cho thành viên UBND, công chức cấp xã; có bổ sung, điều chỉnh khi thay đổi	0,50			
3.2	Phân công nhiệm vụ các chức danh công chức phù hợp theo quy định	0,50			
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16,25			
1	Thực hiện công khai thông tin ở xã, thị trấn theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở	1,50			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
1.1	Công khai đầy đủ các nội dung theo quy định	1,00			
1.2	Chọn hình thức, thời điểm công khai đảm bảo quy định	0,50			
2	Thực hiện văn hóa công vụ	3,00			
2.1	Việc ban hành và thực hiện Quy tắc ứng xử đối với cán bộ, công chức	0,50			
2.2	Chấn chỉnh việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ	0,50			
2.3	Việc thực hiện văn hóa công vụ	2,00			
	100% cán bộ, công chức thực hiện tốt văn hóa công vụ	2,00			
	Có cán bộ, công chức bị phản ánh về việc vi phạm văn hóa công vụ	0,00			
3	Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn theo quy định quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ và tỉ lệ có trình độ về tin học, ngoại ngữ	4,00			
3.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn	2,00			
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có trình độ về trình độ tin học (tính theo tỷ lệ số người có chứng chỉ, tỷ lệ 100% đạt điểm tối đa)	1,00			
3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có trình độ về trình độ ngoại ngữ (tính theo tỷ lệ số người có chứng chỉ, tỷ lệ 100% đạt điểm tối đa)	1,00			
4	Bố trí người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quy chế Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại thôn (xóm), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Nam Định	2,00			
4.1	Bố trí người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định	1,00			
4.2	Bố trí người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố đúng quy định. Thực hiện quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn (Tổ trưởng TDP) đúng quy định.	1,00			
5	Thực hiện đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức đúng quy định	1,00			
6	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	1,00			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
7	Cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức	1,25			
8	Lập hồ sơ công việc	2,50			
8.1	Ban hành Danh mục hồ sơ của năm, Danh mục hồ sơ đảm bảo quy định	1,00			
8.1.1	Ban hành Danh mục hồ sơ	0,50			
8.1.2	Danh mục hồ sơ đảm bảo quy định	0,50			
8.2	Lập hồ sơ điện tử	1,00			
8.3	Nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan	0,50			
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8,00			
1	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	0,50			
1.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,25			
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định	0,25			
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành sửa đổi đúng quy định	0,00			
1.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm theo quy định tại Điều 130, 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	0,25			
	Đã gửi đầy đủ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm	0,25			
	Không gửi đầy đủ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm	0,00			
2	Thực hiện công khai ngân sách xã và ngân sách cấp xã theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính	1,50			
2.1	Danh mục biểu số liệu công khai	1,00			
	Công khai số liệu dự toán ngân sách xã và phân bổ ngân sách cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã	0,25			
	Công khai số liệu dự toán ngân sách xã và phân bổ ngân sách cấp xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định	0,25			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
	Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã quý (06 tháng, năm) đã được báo cáo UBND cấp xã	0,25			
	Công khai số liệu quyết toán ngân sách xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn	0,25			
2.2	Công khai Quyết định về việc công bố công khai dự toán (hoặc quyết toán) ngân sách nhà nước năm đánh giá của xã, thị trấn	0,25			
2.3	Công khai báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán (hoặc quyết toán) ngân sách nhà nước năm đánh giá của xã, thị trấn	0,25			
3	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	6,00			
3.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) năm đánh giá	1,00			
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0 Trường hợp đơn vị không có vốn đầu tư công thì trừ mẫu				
3.2	Thực hiện giải ngân các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024	1,00			
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0				
3.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
	Thống kê tổng số tiền phải nộp NSNN đã được Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Sở Tài chính chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại tỉnh trong 02 năm gần nhất (ví dụ: Đánh giá cho năm 2024 thì thống kê tổng số các kiến nghị được chỉ ra từ kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước trong các năm 2023, 2024). Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN Đối với trường hợp các kết luận ban hành trong năm đánh giá nhưng có thời hạn thực hiện kéo dài đến các năm sau thì chỉ thống kê, đánh giá những nội dung phải hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm sau liền kề năm đánh giá				
3.4	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách xã của khu vực doanh nghiệp	1,00			
	Tăng so với năm trước liền kề	1,00			
	Không tăng so với năm trước liền kề				
3.5	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được huyện giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	1,00			
	Vượt chỉ tiêu từ 4 % trở lên: 1,0 điểm; Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0,75 điểm; Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5 điểm; Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm				
3.6	Đảm bảo thời hạn gửi báo cáo Quyết toán NSNN hàng năm theo quy định tại Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Nam Định	1,00			
	Gửi đúng thời hạn: Gửi về phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày 15 tháng 3 năm sau	1,00			
	Gửi không đúng thời hạn: Gửi về phòng Tài chính - Kế hoạch sau ngày 15 tháng 3 năm sau	0,00			
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	24,25			
1	Nhận thức số	2,50			
1.1	Chỉ đạo về công tác chuyển đổi số/an toàn thông tin	1,00			
1.2	Triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của tổ công nghệ số cộng đồng ở cấp xã, các thôn, xóm	1,00			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
1.3	Có mô hình điển hình và chia sẻ nội dung mô hình điển hình Chuyển đổi số	0,50			
2	Hạ tầng số	3,00			
2.1	Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	0,50			
2.2.	Thực hiện quét mã QR tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1,00			
2.3	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	1,00			
2.4	Có hệ thống Camera giám sát an ninh (Bộ phận một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp huyện, xã)	0,50			
3	Nhân lực số: Có cán bộ, công chức phụ trách về công tác công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng	1			
4	Triển khai các ứng dụng, dịch vụ trong cơ quan nhà nước	12,25			
4.1	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	2,00			
	100% văn bản, hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) được xử lý trên môi trường mạng, có lưu vết trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành				
	Từ 90% đến dưới 100% văn bản xử lý trên môi trường mạng				
	Dưới 90% văn bản xử lý trên môi trường mạng				
4.2	Sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong phát hành văn bản	2,00			
	100% văn bản đi được ký số, phát hành văn bản điện tử theo đúng quy định				
	Từ 90% đến dưới 100% văn bản đi được ký số, phát hành văn bản điện tử theo đúng quy định				
	Dưới 90% văn bản đi được ký số, phát hành văn bản điện tử theo đúng quy định				
4.3	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: cập nhật số liệu đầy đủ	1,00			
4.4	Thông tin trên Trang thông tin điện tử của các xã, thị trấn	3,75			
4.4.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP đồng thời đáp ứng quy định tại Luật Tiếp cận thông tin	1,00			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
4.4.2	Chuyên mục riêng và thông tin chuyên mục về Chuyển đổi số	0,75			
4.4.3	Thường xuyên đăng tải tin bài trên trang điện tử của xã, thị trấn	2,00			
4.5	An toàn thông tin Trang thông tin điện tử các xã, thị trấn	3,50			
4.5.1	Lập Hồ sơ đề xuất cấp độ Hệ thống thông tin	2			
4.5.2	Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	0,5			
4.5.3	Số lượng máy tính được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc cho phép quản trị tập trung và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia	0,5			
4.5.4	Sử dụng các nền tảng hỗ trợ bao đảm an toàn thông tin	0,5			
5	Dịch vụ công trực tuyến	5,50			
5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00			
	100% TTHC đủ điều kiện quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình				
	Dưới 100% TTHC đủ điều kiện quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình				
5.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận trực tuyến	3,00			
	Từ 95% số hồ sơ TTHC trở lên: điểm tối đa				
	Từ 70% đến dưới 95% số hồ sơ TTHC thì được tính theo công thức (tỷ lệ % hồ sơ * 1) / 95%				
	Dưới 70% số hồ sơ TTHC: 0 điểm				
5.3	Thanh toán trực tuyến: Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ được thanh toán trực tuyến của các TTHC trong phạm vi đánh giá trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC trong phạm vi đánh giá.	1,50			
	- Đạt từ 80% trở lên: điểm tối đa				
	- Đạt từ 60% đến dưới 80% tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ * điểm tối đa) / 80%				
	- Dưới 60%: 0 điểm				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số
			Tự đánh giá	Điểm đạt được	
VIII	TIÊU CHÍ KHUYẾN KHÍCH TRONG CÔNG TÁC CCHC	3,00			
1	Có hình thức tuyên truyền về công tác CCHC hoặc chuyển đổi số phong phú, đổi mới, sáng tạo	1,00			
2	Có sáng kiến trong lĩnh vực CCHC góp phần nâng cao chỉ số CCHC của huyện	1,00			
3	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua khen thưởng	1,00			
Tổng điểm		100			